CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-12.7%	-31.0%

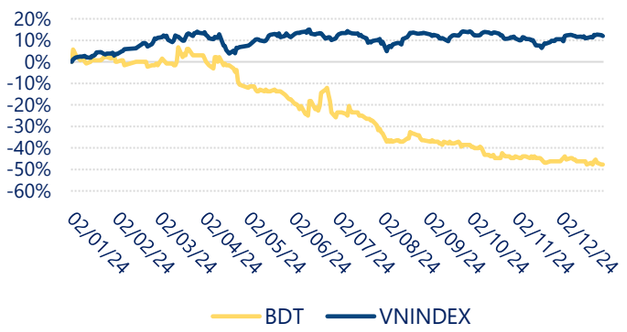
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

2/9
(Yếu)

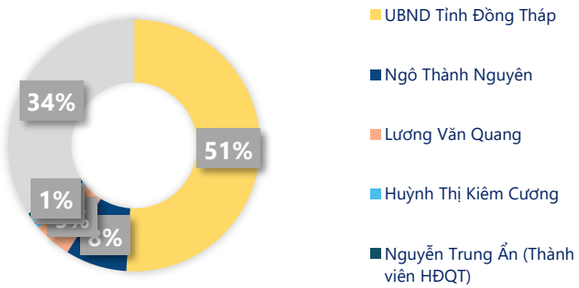
	2024	YoY
DT thuần	188 tỷ VNĐ	▼ 268 ▼ 58.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	-14.0 tỷ VNĐ	▼ 55.4 ▼ 134%

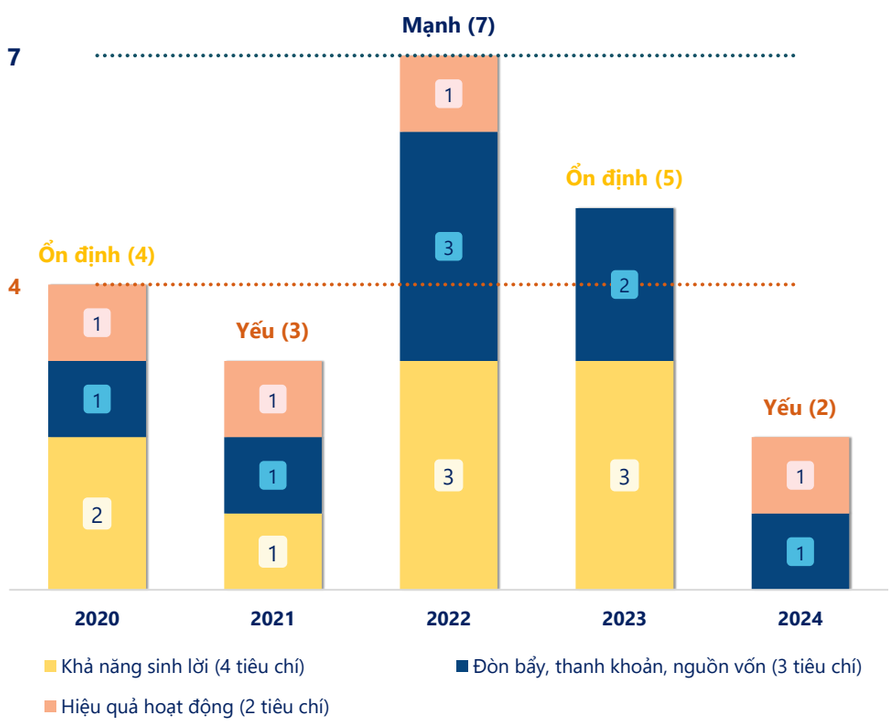
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

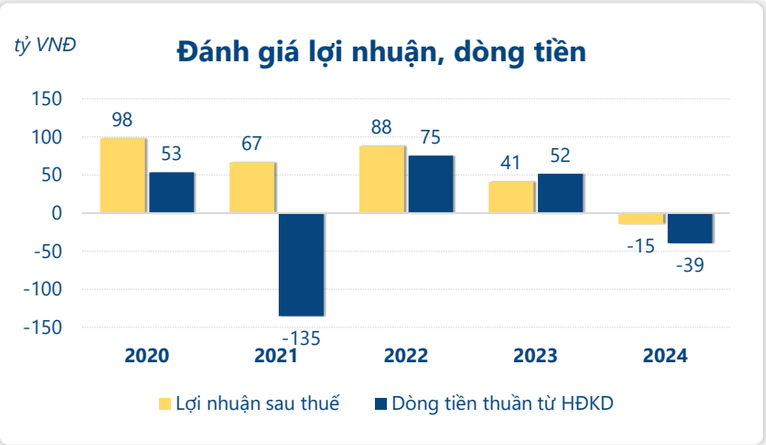


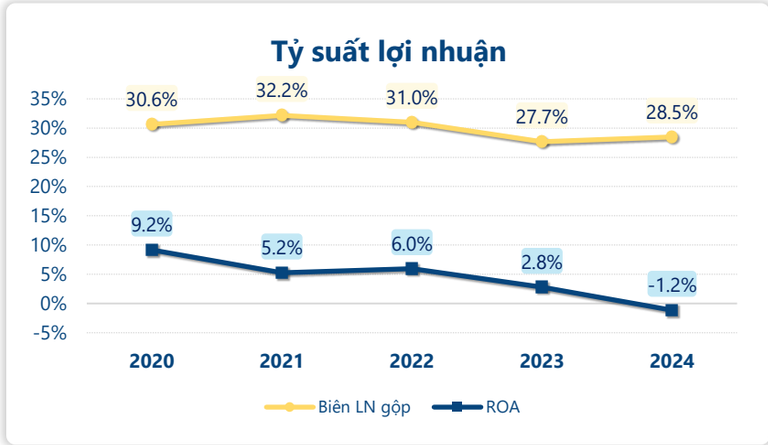
Năm **2024**, F-Score của **BDT** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

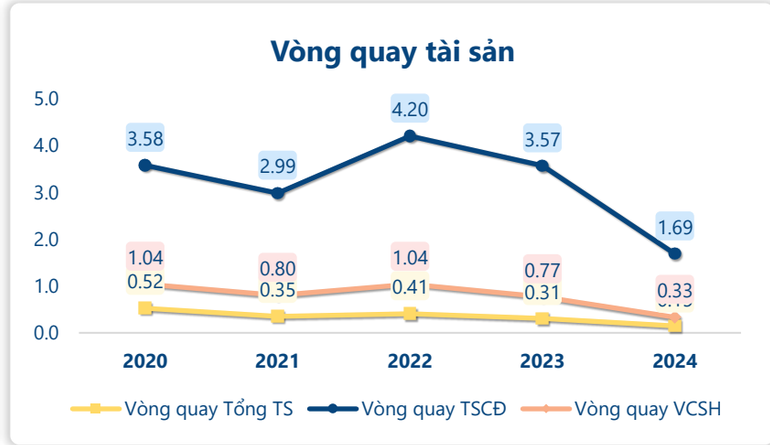
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

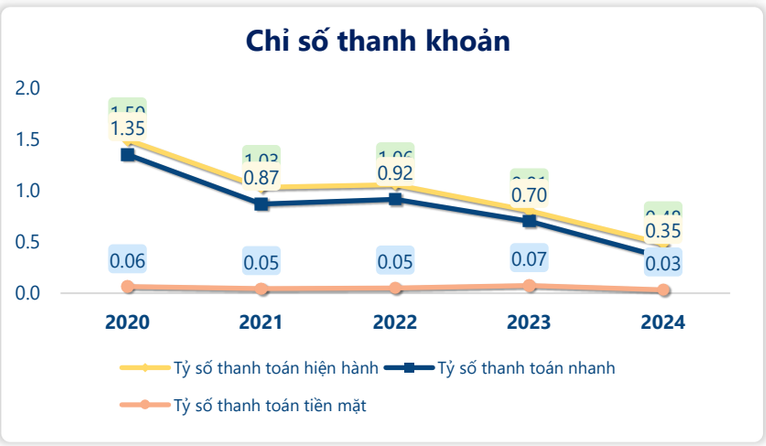
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

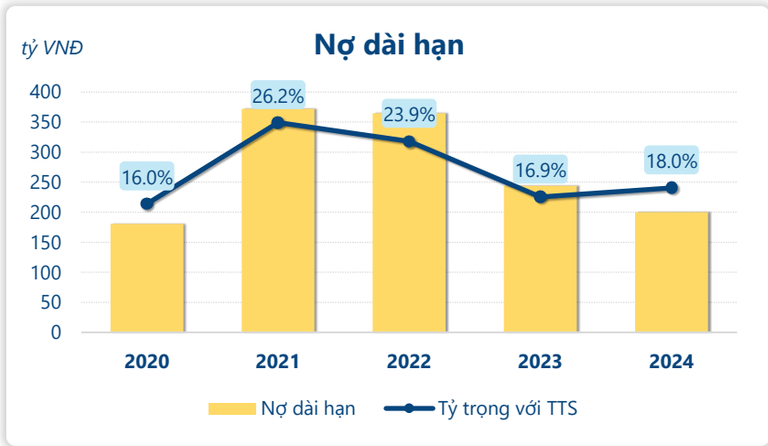






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BDT**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,108**	**1,443**	**-23.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	496	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	12.0	46.2	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	305	-82.4%
Phải thu ngắn hạn	60.7	78.2	-22.4%
Hàng tồn kho	48.0	64.0	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	2.86	-65.4%
Tài sản dài hạn	**932**	**947**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	10.1	9.50	6.6%
Tài sản cố định	103	120	-14.3%
Bất động sản đầu tư	77.5	80.9	-4.3%
Tài sản dở dang	438	430	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**304**	**307**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	860	-34.7%
Nợ ngắn hạn	**361**	**616**	**-41.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	439	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	22.9	-21.7%
Nợ dài hạn	201	244	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	83.6	-75.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**562**	**448**	**604**	**456**	**188**
Giá vốn hàng bán	390	304	417	330	134
Lợi nhuận gộp	**172**	**144**	**187**	**126**	**53.6**
Doanh thu HĐTC	33.2	21.4	19.3	24.5	8.52
Chi phí TC	12.9	10.2	25.4	34.5	21.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**10.2**	**25.4**	**34.4**	**21.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	29.8	36.4	28.3	23.5
Chi phí QLDN	42.2	34.2	41.3	35.6	35.1
LN thuần từ HĐKD	**115**	**91.5**	**103**	**52.3**	**-17.9**
Lợi nhuận khác	9.28	-2.83	8.42	0.78	2.98
LN trước thuế	**124**	**88.6**	**112**	**53.1**	**-14.9**
Lợi nhuận sau thuế	**99.1**	**68.1**	**89.4**	**41.4**	**-14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.1**	**66.6**	**88.0**	**41.3**	**-14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	-135	75.2	51.5	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.5	-71.3	-95.7	60.2	262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	204	27.4	-94.7	-257
Tiền đầu kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	**10.8**	**-2.73**	**6.87**	**17.1**	**-34.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2	12.0